

THÔNG TƯ

Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định quyết toán đối với các dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch (sau đây gọi chung là dự án) sử dụng vốn đầu tư công sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn theo văn bản cho phép dừng hoặc cho phép chấm dứt thực hiện dự án của người quyết định phê duyệt dự án.

Các công trình, hạng mục công trình, không sử dụng vốn đầu tư công: Không phải thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp giá trị các công trình, hạng mục công trình này vào tổng quyết toán toàn bộ dự án.

Các dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công: Thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này, trừ các dự án có quy định riêng.

Dự án có các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: Căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

b) Các dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Các dự án đầu tư sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: Thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết, Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Trường hợp không có quy định tại Điều ước quốc tế, Thông tư hướng dẫn riêng thì thực hiện theo Thông tư này.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 2. Mục tiêu của công tác quyết toán dự án hoàn thành

1. Đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại.

2. Đánh giá việc thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình đầu tư thực hiện dự án, xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, cho vay, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư công.

Điều 3. Chi phí đầu tư được quyết toán

Chi phí đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng); kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết toán dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành

1. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có nhiều dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng hoặc được phân kỳ đầu tư) có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng biệt: Mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện lập báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập.

Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành toàn bộ, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn, tổng công ty (sau đây gọi chung là Bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc được giao làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm Báo cáo kết quả tổng quyết toán toàn bộ dự án (theo Mẫu số 10/QTDA kèm theo Thông tư này) gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại các dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

2. Đối với dự án chuẩn bị đầu tư:

a) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư sau đó được tổng hợp vào trong chi phí của dự án đầu tư được duyệt để triển khai thực hiện tiếp dự án, việc quyết toán riêng dự án chuẩn bị đầu tư hoặc quyết toán chung với dự án đầu tư do người quyết định phê duyệt dự án đầu tư quyết định.

b) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn riêng thì sau khi hoàn thành phải quyết toán như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện vĩnh viễn hoặc thay đổi dẫn đến nội dung chuẩn bị đầu tư không được sử dụng, phải bố trí vốn kế hoạch khác để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư thì chi phí chuẩn bị đầu tư đã thực hiện được quyết toán như dự án dừng thực hiện vĩnh viễn.

3. Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành tiểu dự án riêng và tổ chức thực hiện độc lập: Việc lập báo cáo quyết toán và thẩm tra quyết toán thực hiện như một dự án đầu tư độc lập.

b) Trường hợp trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư, người quyết định đầu tư tách riêng nội dung chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành một hạng mục (hợp phần) riêng: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình tổ chức phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phê duyệt quyết toán; gửi báo cáo quyết toán đã được phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình để tổng hợp, lập báo cáo quyết toán chung toàn bộ dự án. Khi thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án, không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán.

4. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng hoặc được phân kỳ đầu tư) đã hoàn thành của dự án: Trường hợp cần thiết phải thẩm tra, phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định phê duyệt dự án đầu tư xem xét, quyết định.

Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán được duyệt của công trình, hạng mục công trình vào báo cáo quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung cho từng công trình, hạng mục công trình thuộc dự án, trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

5. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần, tiểu dự án, công trình hoặc hạng mục xây dựng và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa hoàn thành: Chủ đầu tư báo cáo người quyết định phê duyệt dự án đầu tư cho phép thực hiện lập báo cáo quyết toán dự án để gửi cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán trong đó dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng tiếp tục thực hiện bổ sung thì chủ đầu tư trình cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán bổ sung.

Điều 5. Quyết toán dự án đầu tư đặc thù

Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trường hợp cần thiết có quy định riêng, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương quản lý dự án đề xuất và thống nhất với Bộ Tài chính để ban hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác:

- a) Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án, chi tiết theo từng nguồn vốn đầu tư.
- b) Tổng chi phí đầu tư đề nghị quyết toán, chi tiết theo cơ cấu (bồi thường hỗ trợ và tái định cư, xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn và các khoản chi phí khác).
- c) Chi phí thiệt hại trong quá trình đầu tư.
- d) Chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản.
- đ) Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

2. Biểu mẫu báo cáo quyết toán:

a) Đối với dự án hoàn thành, hạng mục công trình độc lập hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu gồm các Mẫu số: 01/QTDA, 02/QTDA, 03/QTDA, 04/QTDA, 05/QTDA, 06/QTDA, 07/QTDA, 08/QTDA kèm theo Thông tư này.

b) Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn sử dụng nguồn vốn đầu tư công, không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu gồm các Mẫu số: 03/QTDA, 08/QTDA, 09/QTDA kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các dự án thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) quản lý: Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành gồm các mẫu báo cáo quyết toán dự án hoàn thành kèm theo các văn bản pháp lý liên quan theo Mẫu số 14/QTDA và 15/QTDA (cách lập mẫu báo cáo quyết toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Nơi nhận báo cáo quyết toán: Cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán, cơ quan cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư (nếu có), cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư của dự án (hoặc cơ quan được ủy quyền thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư đối với các dự án có độ mật cao) để xác nhận số vốn đã kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đối với dự án.

Điều 7. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

1. Đối với dự án hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành; dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống

nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và đơn vị kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan pháp luật thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ tình hình chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (bản chính).

c) Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

đ) Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính), văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

e) Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

g) Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra; báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo trên của chủ đầu tư.

2. Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư công (nếu có); dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

b) Biểu mẫu Báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (bản chính).

c) Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu: Hợp đồng xây dựng; các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; các văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

đ) Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

e) Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp chủ đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra; báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo trên của chủ đầu tư.

3. Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan thẩm tra quyết toán

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Đối với dự án hoặc dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao Bộ, cơ quan trung ương quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao cấp tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao cấp huyện quản lý.

- Đối với dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán các dự án.

b) Đối với các dự án khác: Người quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành hoặc ủy quyền cho cơ quan cấp dưới trực tiếp phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

Cơ quan thẩm tra quyết toán không chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; không chịu trách nhiệm về đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đơn giá trúng thầu đã được người quyết định trúng thầu quyết định, chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính tổ chức thẩm tra; trừ trường hợp Chủ tịch UBND cấp tỉnh có quy định khác.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm tra; trừ trường hợp Chủ tịch UBND cấp huyện có quy định khác.

c) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý mình tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp đơn vị chức năng không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn một trong các hình thức sau để làm cơ sở phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

- Yêu cầu chủ đầu tư thuê tổ chức kiểm toán độc lập, kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

d) Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trước khi phê duyệt.

đ) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ công tác để thực hiện thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của Tổ công tác gồm đại diện của các đơn vị, cơ quan có liên quan.

Điều 9. Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành

1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công khi hoàn thành đều phải kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Các dự án còn lại, trên cơ sở hồ sơ trình duyệt quyết toán do chủ đầu tư gửi đến, trường hợp cần thiết cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người phê duyệt quyết toán yêu cầu kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi thẩm tra quyết toán.

Việc lựa chọn nhà thầu kiểm toán để ký hợp đồng kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành chỉ thực hiện sau khi chủ đầu tư đã lập xong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Theo yêu cầu kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của người phê duyệt quyết toán, người có thẩm quyền (theo quy định của pháp luật về đấu thầu) phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu kiểm toán trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án; chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Nhà thầu kiểm toán là các doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam. Khi thực hiện kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán phải phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập cũng như các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

3. Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

a) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra đảm bảo đủ nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này thì cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước,

kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra làm căn cứ để thẩm tra; không cần kiểm toán độc lập để kiểm toán.

b) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung theo yêu cầu của người phê duyệt quyết toán. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định trên cơ sở giá trị đề nghị quyết toán tương ứng với phần kiểm toán bổ sung và phạm vi, nội dung kiểm toán bổ sung. Cơ quan chủ trì thẩm tra sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và kết quả báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

b) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán thì nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng nội dung của hợp đồng đã ký kết.

Điều 10. Thẩm tra quyết toán đối với dự án đã thực hiện kiểm toán, thanh tra Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Trường hợp nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án.

b) Đối chiếu nội dung báo cáo kết quả kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và Chuẩn mực kiểm toán về Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (hiện nay là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 09/5/2015 của Bộ Tài chính). Trường hợp kết quả kiểm toán có sai sót, không đảm bảo yêu cầu, không đủ nội dung theo quy định, cơ quan thẩm tra thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu kiểm toán thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

c) Kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

d) Xem xét những kiến nghị, những nội dung mà chủ đầu tư không thống nhất với nhà thầu kiểm toán độc lập.

đ) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo người phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền quyết định.

2. Trường hợp cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này:

a) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của chủ đầu tư để xác định việc tuân thủ các quy định pháp luật của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan; số liệu đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với kết quả kiểm toán, thanh tra làm cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét khi phê duyệt quyết toán.

b) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo người phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền quyết định.

Điều 11. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, hạng mục công trình hoàn thành không kiểm toán, thanh tra Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

Cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Thông tư này và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành gồm những nội dung như sau:

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý.
2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án.
3. Thẩm tra chi phí đầu tư.

4. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.
5. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (chi tiết theo danh mục, số lượng, quy mô/công suất, nguyên giá từng tài sản).
6. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.
7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án.
8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.
 - a) Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.
 - b) Kiến nghị về giá trị quyết toán và xử lý các vấn đề có liên quan.

Điều 12. Thẩm tra hồ sơ pháp lý

Căn cứ báo cáo theo Mẫu số 02/QTDA và tập các văn bản pháp lý liên quan của dự án, đối chiếu danh mục, trình tự thực hiện các văn bản pháp lý với các quy định của pháp luật để có nhận xét về:

1. Trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản.
2. Việc chấp hành trình tự đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.
3. Việc chấp hành trình tự lựa chọn nhà thầu của các gói thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
4. Việc tuân thủ quy định về ký kết các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu so với các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 13. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án

Căn cứ báo cáo theo Mẫu số 01/QTDA, 03/QTDA trong báo cáo quyết toán; cơ quan thẩm tra thực hiện các bước sau:

1. Phân tích, so sánh cơ cấu vốn đầu tư thực hiện với cơ cấu vốn được xác định trong tổng mức vốn đầu tư được duyệt (Mẫu số 01/QTDA).
2. Đối chiếu số liệu vốn thanh toán hàng năm của chủ đầu tư và cơ quan thanh toán (Mẫu số 03/QTDA).
3. Kiểm tra việc điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép so với chế độ và thẩm quyền quy định.
4. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành các quy định về việc cấp vốn, thanh toán; việc quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn đầu tư của dự án.

Điều 14. Thẩm tra chi phí đầu tư

Căn cứ tổng mức đầu tư được duyệt và báo cáo theo Mẫu số 04/QTDA cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra theo cơ cấu chi phí ghi trong tổng mức đầu tư: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

1. Nguyên tắc thẩm tra:

- a) Thẩm tra tính tuân thủ các quy định về hợp đồng xây dựng và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền; hình thức giá hợp đồng ghi trong từng hợp đồng xây dựng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu) là căn cứ để thẩm tra. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm tra quyết toán kiểm tra hồ sơ hoàn công để xác định khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo quy định.
- b) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được lập thiết kế, dự toán riêng cho hạng mục: Thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng độc lập.
- c) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính theo tỷ lệ (%) trong gói thầu xây dựng chính (không lập thiết kế, dự toán riêng): Thẩm tra việc áp dụng tỷ lệ (%) trên cơ sở kết quả thẩm tra gói thầu xây dựng chính.

d) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính trọn gói: Thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng theo hình thức hợp đồng trọn gói.

2. Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do chủ đầu tư hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện: Đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với dự toán kinh phí trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, dự toán chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường đã có chữ ký xác nhận theo quy định để xác định giá trị quyết toán.

b) Thẩm tra chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Trường hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật đã có quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền: Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền, văn bản yêu cầu thanh toán của chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và chứng từ thanh toán để xác định giá trị chi phí cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư. Trường hợp cần thiết phải thẩm tra để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán các công trình hạ tầng kỹ thuật thì việc thẩm tra tương tự như thẩm tra chi phí xây dựng nêu tại Khoản 3 Điều này.

3. Thẩm tra chi phí xây dựng:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e Khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu các nội dung, khối lượng trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu sự phù hợp giữa đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã thẩm tra.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói":

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá ghi trong bảng tính giá trị hợp đồng; khi nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng; thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán.

- Trường hợp điều chỉnh theo cơ chế chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng, các cơ chế chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng (đã ghi trong hợp đồng) để xác định giá trị được điều chỉnh. Không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá quyết toán.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp":

Hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng kết hợp" phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: Trọn gói, đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d Khoản này.

e) Các trường hợp phát sinh: Thẩm tra các trường hợp phát sinh phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại hợp đồng.

4. Thẩm tra chi phí thiết bị:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu: Việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e Khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị đề nghị quyết toán so với biên bản nghiệm thu và dự toán chi phí thiết bị được phê duyệt để xác định giá trị quyết toán phần mua sắm thiết bị;

- Thẩm tra chi phí gia công, lắp đặt thiết bị đối với thiết bị cần gia công, cần lắp đặt theo dự toán được duyệt và được nghiệm thu đúng quy định. Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã thẩm tra;

- Thẩm tra các khoản chi phí liên quan: Chi phí vận chuyển thiết bị từ nơi mua về đến chân công trình; chi phí lưu kho bãi, bảo quản, bảo dưỡng thiết bị, chi phí khác.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói": Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với các yêu cầu, danh mục, chủng loại, cấu hình, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, giá của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng và các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của hợp đồng. Khi nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng thực hiện và quy định của hợp đồng thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không chiết tính lại đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định" :

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với các yêu cầu, danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng với biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định;

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng;

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng;

- Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định;

- Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán;

- Trường hợp điều chỉnh theo cơ chế chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng và các cơ chế chính sách được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng để xác định giá trị được điều chỉnh.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp" cần xác định rõ phạm vi hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: Trọn gói, đơn giá cố định hoặc giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d Khoản 4 Điều này.

e) Các trường hợp phát sinh:

Thẩm tra các trường hợp phát sinh phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại hợp đồng.

5. Thẩm tra chi phí quản lý dự án:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Riêng dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý 01 dự án thực hiện quản lý: Xem xét các chứng từ chi tiêu đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo quy định đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Việc quản lý tài sản của ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công khác: Chi phí quản lý dự án và những khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư, ban quản lý tự thực hiện được quyết toán theo định mức trích theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự toán được duyệt.

6. Thẩm tra chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác:

a) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo định mức tỷ lệ %: Kiểm tra các điều kiện quy định trong việc áp dụng định mức tỷ lệ % để xác định giá trị chi phí của từng loại công việc.

b) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo dự toán chi tiết được duyệt: Đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với dự toán được duyệt, đánh giá mức độ hợp lý của các khoản chi phí.

c) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian: Đối chiếu đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thoả thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu. Các khoản chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, chi khác căn cứ quy định về phương thức thanh toán ghi trong hợp đồng để thẩm tra (theo chứng từ hoá đơn hợp lệ hoặc theo đơn giá khoán đã thoả thuận trong hợp đồng).

d) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp: Thẩm tra áp dụng theo quy định thẩm tra chi phí xây dựng đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp tại Khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

Điều 15. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

1. Thẩm tra các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

a) Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại;

b) Giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định phải được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý.

2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản như: Chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các Ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương; chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như sản phẩm chi phí khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế; chi phí đầu tư xây dựng dở dang (dự án dừng thực hiện vĩnh viễn) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý tài sản,

Điều 16. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

1. Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành qua đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình độc lập, bao gồm: Tài sản dài hạn (tài sản cố định) và tài sản ngắn hạn.

2. Việc phân bổ chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác chung của toàn dự án cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: Chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

3. Trường hợp tài sản được bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản bàn giao cho từng đơn vị.

Điều 17. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng

1. Thẩm tra xác định công nợ:

a) Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, báo cáo tình hình thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để xác định rõ từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo đúng đối tượng.

b) Xem xét kiến nghị phương án xử lý đối với các khoản thu chưa nộp ngân sách, số dư tiền gửi, tiền mặt tại quỹ để kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Kiểm tra xác định giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

a) Kiểm tra giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng theo sổ kế toán đối chiếu với số liệu kiểm kê thực tế.

b) Xem xét, kiến nghị phương án xử lý của chủ đầu tư đối với giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

c) Căn cứ biên bản kiểm kê tài sản, sổ sách kế toán, biên bản đánh giá lại tài sản (trường hợp phải đánh giá lại) tính đến ngày lập báo cáo quyết toán, xác định số lượng, nguyên giá tài sản, giá trị đã hao mòn (khấu hao) và giá trị còn lại của tài sản cố định để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định trong trường hợp dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý 01 dự án thực hiện quản lý.

Điều 18. Thẩm tra quyết toán đối với dự án quy hoạch sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.

2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện.

3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước.

4. Thẩm tra tình hình công nợ của dự án.

5. Thẩm tra các khoản chi phí bị hủy bỏ, các khoản chi phí không tạo nên tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản.

6. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có).

Điều 19. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt sau khi thẩm tra xong quyết toán. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm:

a) Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.

b) Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và các tài liệu do chủ đầu tư trình (kèm theo).

c) Trường hợp thành lập Tổ công tác thẩm tra quyết toán, người thẩm tra báo cáo Tổ thẩm tra quyết toán kết quả thẩm tra; Tổ thẩm tra quyết toán tham gia hoàn chỉnh, thông qua báo cáo thẩm tra quyết toán của người thẩm tra để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các tài liệu do chủ đầu tư trình (kèm theo):

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

- Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của dự án.

- Báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có).

- Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp chủ đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra; văn bản báo cáo tình hình chấp hành của chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đối với các kết luận trên.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán gồm các nội dung chính:

a) Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án.

b) Tóm tắt kết quả các nội dung theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Thông tư này.

c) Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán.

d) Kiến nghị giải quyết các tồn tại về nguồn vốn đầu tư, tài sản và công nợ sau khi quyết toán dự án.

3. Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị: Chủ đầu tư; cơ quan nhận tài sản; cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư; cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư của dự án (hoặc cơ quan được ủy quyền thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư đối với các dự án có độ mật cao); cơ quan quyết định đầu tư dự án; cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán; Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công).

Điều 20. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập

1. Xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập:

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư của dự án.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là chi phí tối đa được xác định theo tỷ lệ quy định tại Bảng Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán dưới đây:

Giá trị (Tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)	0,95	0,65	0,475	0,375	0,225	0,15	0,08
Kiểm toán độc lập (%)	1,60	1,075	0,75	0,575	0,325	0,215	0,115

a) Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án ký hiệu là K(TTPD) và định mức chi phí kiểm toán độc lập ký hiệu là K(KT) để làm căn cứ phê duyệt dự án, dự toán, giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được xác định theo công thức sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

- K_i : Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %);

- K_a : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %);

- Kb: Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %);
- Gi: Tổng mức đầu tư của dự án cần tính (đơn vị tính: Tỷ đồng);
- Ga: Tổng mức đầu tư của dự án cận trên (đơn vị tính: Tỷ đồng);
- Gb: Tổng mức đầu tư của dự án cận dưới (đơn vị tính: Tỷ đồng).

Chi phí kiểm toán độc lập tối đa bằng (=) $K(KT) \% \text{ nhân } (x) \text{ Giá trị tổng mức đầu tư của dự án cộng } (+) \text{ Thuế Giá trị gia tăng}$. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa bằng (=) $K(TTPD) \% \text{ nhân } (x) \text{ Giá trị tổng mức đầu tư của dự án}$. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng, chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế Giá trị gia tăng.

b) Định mức chi phí tối đa của chi phí kiểm toán độc lập ký hiệu là $K_i(KT)$ và thẩm tra, phê duyệt quyết toán ký hiệu là $K_i(TTPD)$ của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập hoàn thành có quyết định đầu tư riêng để làm cơ sở lựa chọn nhà thầu kiểm toán và thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được xác định như sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

- K_i : Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %);
- K_a : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %);
- K_b : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %);
- G_i : Giá trị quyết toán của dự án cần tính (đơn vị tính: Tỷ đồng);
- G_a : Giá trị quyết toán của dự án cận trên (đơn vị tính: Tỷ đồng);
- G_b : Giá trị quyết toán của dự án cận dưới (đơn vị tính: Tỷ đồng).

Giá trị đề nghị quyết toán là giá trị quyết toán tại Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập bao gồm giá trị đề nghị quyết toán A-B đối với các gói thầu ký kết hợp đồng, giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện và giá trị đề nghị quyết toán các khoản chi phí hợp pháp khác.

- Chi phí kiểm toán độc lập tối đa bằng (=) $K_i(KT) \% \text{ nhân } (x) \text{ Giá trị quyết toán cộng } (+) \text{ Thuế Giá trị gia tăng}$.

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa bằng (=) $K_i(TTPD) \% \text{ nhân } (x) \text{ Giá trị quyết toán}$.

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng, chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế Giá trị gia tăng.

c) Chi phí tối đa của chi phí kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán của công trình, hạng mục công trình độc lập trong dự án được xác định như sau:

$$\text{Chi phí kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán của công trình, hạng mục công trình} = \text{Định mức chi phí của dự án} \times \frac{\text{Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình}}{\text{Tổng mức đầu tư được duyệt của dự án}}$$

d) Tổng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán độc lập của dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không được vượt chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán độc lập được duyệt của toàn bộ dự án.

đ) Trường hợp dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so với tổng mức đầu tư: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán độc lập được tính bằng 70% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

e) Trường hợp dự án đã được đơn vị kiểm toán, thanh tra (kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra) đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

g) Trường hợp dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có các tiểu dự án hoặc dự án thành phần quyết định đầu tư riêng: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán độc lập được tính như một dự án độc lập.

h) Đối với dự án, tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư độc lập: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán được tính tối đa bằng 70% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa theo tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều này sau khi nhận được hồ sơ trình duyệt quyết toán do chủ đầu tư gửi tới.

Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này; cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt trong dự án, dự toán của dự án để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán có trách nhiệm xác định lại chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án sau khi nhận được hồ sơ trình duyệt quyết toán do chủ đầu tư gửi tới; trường hợp chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán chủ đầu tư đã chuyển lớn hơn chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán tính theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán có trách nhiệm nộp trả ngân sách nhà nước số tiền chênh lệch đó.

b) Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.
- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán dự án trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn.
- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.
- Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.

c) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa theo tỷ lệ tại Khoản 1 Điều này và nội dung chi quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đã được cơ quan kiểm soát, thanh toán theo quy định, khi cơ quan chủ trì thẩm tra chưa sử dụng hết trong năm, được phép chuyển sang năm sau để thực hiện.

d) Nguồn thu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương; trường hợp không sử dụng hết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nộp ngân sách nhà nước số tiền chưa sử dụng hết.

3. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán được tính vào chi phí khác trong tổng mức đầu tư của dự án và giá trị quyết toán của dự án.

4. Trường hợp đơn vị kiểm toán độc lập ngoại trừ khối lượng công việc không thực hiện; chủ đầu tư căn cứ điều kiện hợp đồng và các nội dung thực hiện để điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán độc lập theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng công việc ngoại trừ.

Điều 21. Thời gian lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng Quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	06 tháng	06 tháng	08 tháng	06 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	03 tháng	02 tháng	01 tháng	15 ngày

1. Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp

đầy đủ hồ sơ quyết toán đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán (thời gian này bao gồm cả thời gian thuê kiểm toán độc lập đối với dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A).

2. Thời gian thẩm tra quyết toán tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 7 Thông tư này) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Riêng dự án nhóm B và dự án nhóm C thời gian này bao gồm cả thời gian thuê kiểm toán độc lập theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư (nếu có); trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không yêu cầu thuê kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, thời gian thẩm tra bằng 50% thời gian quy định của dự án nhóm B và dự án nhóm C nêu trên.

3. Thời gian phê duyệt quyết toán tính từ ngày người phê duyệt quyết toán (theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán (theo quy định tại Điều 19 Thông tư này) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 22. Chế độ báo cáo

1. Số liệu năm báo cáo được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công năm báo cáo do đơn vị mình quản lý theo Mẫu số 12/QTDA gửi Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính tổng hợp công khai tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công hằng năm trong cả nước.

Điều 23. Chế độ kiểm tra

1. Bộ Tài chính định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước. Trường hợp người phê duyệt quyết toán dự án đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu có sai sót, vi phạm về công tác quyết toán dự án hoàn thành, Bộ Tài chính có kiến nghị cơ quan chức năng xử lý, xử phạt theo quy định.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, phát hiện người phê duyệt quyết toán dự án đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu có sai sót, vi phạm về công tác quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan kiểm tra kiến nghị cơ quan chức năng xử lý, xử phạt theo quy định.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công do mình về Bộ Tài chính.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm tra quyết toán sai quy định tại Thông tư này gây lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án có hành vi vi phạm quy định về quyết toán dự án hoàn thành: Xử lý theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.

3. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định về quyết toán dự án hoàn thành: Xử lý theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ.

4. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt

a) Đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

b) Đối với các hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này theo quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ.

5. Trường hợp các hành vi vi phạm nêu trên vượt mức xử lý vi phạm hành chính, thì được xử lý theo quy định tại các văn bản pháp luật khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 25. Trách nhiệm trong quyết toán dự án hoàn thành

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

a) Đôn đốc, yêu cầu nhà thầu thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Lập và quản lý hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành đúng quy định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đúng thời gian quy định tại Điều 21 Thông tư này; cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của kiểm toán viên khi kiểm toán báo cáo quyết toán và cơ quan thẩm tra quyết toán.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

d) Thu hồi của nhà thầu hoặc nhà cung cấp để nộp về ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án. Thanh toán tiếp cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp theo giá trị quyết toán được phê duyệt khi có kế hoạch vốn, trường hợp số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán cho dự án.

đ) Thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo quy định.

2. Trách nhiệm của các nhà thầu:

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng ngay sau khi hoàn thành nội dung công việc trong hợp đồng; chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định.

c) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án của cấp có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của nhà thầu kiểm toán:

a) Nhà thầu kiểm toán, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

4. Trách nhiệm của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư của dự án (hoặc cơ quan được ủy quyền thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư đối với các dự án có độ mật cao):

a) Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay và thanh toán đối với dự án đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; đồng thời có nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán về quá trình đầu tư của dự án theo Mẫu số 03/QTDA và Mẫu số 15/QTDA.

b) Đôn đốc các chủ đầu tư làm thủ tục thanh toán các khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo quyết định phê duyệt quyết toán, thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo chế độ quy định và tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định.

5. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung biểu mẫu theo quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định tại Thông tư này; hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành; chịu trách nhiệm về kết quả trực tiếp thẩm tra quyết toán trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

6. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

b) Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời hạn quy định.

c) Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý phối hợp với chủ đầu tư xử lý các nội dung còn tồn tại của dự án (nếu có) và hoàn thành giải quyết công nợ, tất toán tài khoản của dự án trong vòng 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

7. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

a) Hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công; kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công trong cả nước. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công, yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; đồng thời xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm được phát hiện.

b) Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của mình và các đơn vị cấp dưới; trường hợp phát hiện vi phạm quy định trong công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công được quyền xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của các cơ quan khác:

Tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, dự toán, tổng dự toán (nếu có) chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đang triển khai quyết toán dở dang được xử lý như sau: Dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này, thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước. Dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập còn lại thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính; KBNN tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ ĐT, (400).

Trần Văn Hiếu

Mẫu số: 01/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

I. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối	Thực hiện	
			Kế hoạch	Đã thanh toán
1	2	3	4	5
	Tổng cộng			
1	Vốn đầu tư công:			
1.1	Vốn NSNN			
1.2	Vốn khác			
2	Vốn.....			

II. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung chi phí	Dự án (dự toán công trình, hạng mục công trình) được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự án (dự toán công trình, hạng mục công trình) được duyệt
1	2	3	4	5
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ, TĐC			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi khác			
7	Dự phòng			

III. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:
2. Chi phí không tạo nên tài sản:

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
	Tổng số	
1	Tài sản dài hạn (cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

IV. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

V. Thuyết minh báo cáo quyết toán

1. Tình hình thực hiện dự án:
 - Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được duyệt.:
 - + Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi Chủ đầu tư, hình thức lựa chọn nhà thầu, nguồn vốn đầu tư, tổng mức vốn đầu tư.
 - + Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán được duyệt.
2. Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:
 - Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.
 - Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.
3. Kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm...

Mẫu số: 02/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỢP ĐỒNG

STT	Tên văn bản	Ký hiệu; ngày tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

I	Các văn bản pháp lý				
1					
2					
3					
...					
II	Hợp đồng				
1					
2					
3					
...					
III	Kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (Trường hợp không có thì phải ghi rõ là không có)				
1					
2					
3					
...					

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 03/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU
SỐ LIỆU CẤP VỐN, CHO VAY, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**

Nguồn vốn:.....

Tên dự án:.....

Mã dự án.....

Tên công trình, hạng mục công trình:.....(trường hợp quyết toán công trình, hạng mục công trình)

Chủ đầu tư:

Tên cơ quan cho vay, thanh toán:

I. Tình hình cấp vốn, cho vay, thanh toán:

Đơn vị: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu của chủ đầu tư			Số liệu của cơ quan thanh toán			Chênh lệch	Ghi chú
		Tổng số	Thanh toán KLHT	Tạm ứng	Tổng số	Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
1	2	3 = 4+5	4	5	6 =7+8	7	8	9=3-6	10

1	Luỹ kế số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán từ khởi công								
2	Chi tiết số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán hằng năm.								
	Năm ...								
	Năm								

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn:

1. Nhận xét về việc chấp hành trình tự quản lý đầu tư, chấp hành chế độ quản lý tài chính đầu tư:

.....

2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch (nếu có):

.....

3. Kiến nghị:

.....

Ngày ... tháng ... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

KÊ TOÁN TRƯỞNG THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ
tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN THANH TOÁN, CHO VAY, CẤP VỐN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi phí	Dự án được duyệt hoặc điều chỉnh	Dự toán (TDT) được duyệt hoặc điều chỉnh	Kết quả thanh tra, kiểm toán (nếu có)	Giá trị đề nghị quyết toán
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
I	Bồi thường, hỗ trợ, TĐC				
1					
2					
...					

II	Xây dựng				
1					
2					
...					
III	Thiết bị				
1					
2					
...					
IV	Quản lý dự án				
V	Tư vấn				
1					
2					
...					
VI	Chi phí khác				
1					
2					
...					
VII	Dự phòng				

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 05/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN DÀI HẠN (CỐ ĐỊNH) MỚI TĂNG

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên và ký hiệu tài sản; Quy mô/công suất; Riêng đối với thiết bị ghi rõ thêm Chủng loại, xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa TSDH vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							

1								
2								
...								

.....,

ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 06/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN NGẮN HẠN BÀN GIAO

Đơn vị: đồng

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
...						

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu.

Mẫu số: 07/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

GIÁ TRỊ VẬT TƯ, THIẾT BỊ TỒN ĐỘNG

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị còn lại	Đơn vị tiếp nhận hoặc xử lý theo quy định
1	2	3	4	5= 3 x 4	6	7
	Tổng số					
I	Vật tư, thiết bị tồn đọng giao cho đơn vị tiếp nhận:					
1						
2						
...						
II	Vật tư, thiết bị tồn đọng xử lý theo quy định:					
1						
2						
...						

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu

Mẫu số: 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN
(Tính đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu.

Mẫu số: 09/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày/...../2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH

Của Dự án:.....

(Dùng cho dự án Quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư và dự án bị dừng thực hiện vĩnh viễn sử dụng vốn đầu tư công)

I. Văn bản pháp lý:

Số TT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản; ngày ban hành	Tên cơ quan duyệt	Tổng giá trị phê duyệt (nếu có)
1	2	3	4	5
	- Quyết định phê duyệt dự án, dự toán			
	- Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án			
	- Văn bản phê duyệt đề cương (đối với dự án quy hoạch)			
	- Văn bản phê duyệt dự toán chi phí			
	- Văn bản phê duyệt dự án (nhiệm vụ) quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư			
	- Văn bản cho phép hủy bỏ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn			
	- Các văn bản khác có liên quan			

II. Thực hiện đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn đầu tư	Được duyệt	Thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
Tổng số			
1. Vốn đầu tư công:			
1.2. Vốn NSNN			
1.2. Vốn khác			
2. Vốn khác (nếu có)			

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị: đồng

Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4
Tổng số			

3. Số lượng, giá trị tài sản cố định hình thành qua đầu tư, tên đơn vị tiếp nhận quản lý và sử dụng tài sản (nếu có):

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán :

1. Tình hình thực hiện:

- Thuận lợi, khó khăn
- Những thay đổi nội dung của dự án so chủ trương được duyệt.

2. Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước
- Công tác quản lý vốn và tài sản trong quá trình đầu tư

3. Kiến nghị:

Kiến nghị về việc giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án

....., Ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 10/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày/.../2019 của Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ TỔNG HỢP BÁO CÁO

Số:...../BC-QTDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN
DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN NHÓM A**

Tên dự án:

Theo Nghị quyết số...ngày...tháng...năm....của....

Quy mô công trình chính:

Thời gian khởi công - hoàn thành công trình chính:

Tổng mức đầu tư được duyệt theo Quyết định số... ngày...tháng..năm..của...là:

Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số...ngày...tháng...năm...của...là:

Đơn vị tổng hợp báo cáo (Bộ, địa phương chủ quản của dự án thành phần chính):

Đơn vị phê duyệt quyết toán các dự án thành phần, tiểu dự án, gồm:

...

Kết quả phê duyệt quyết toán toàn bộ dự án:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp quyết định phê duyệt QT	Chủ đầu tư	TMĐT được duyệt (điều chỉnh lần cuối)	Giá trị QT do chủ đầu tư đề nghị	Giá trị QT được duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1	Dự án chính -						
2	Dự án thành phần -						
3	Dự án thành phần -						
	-						
	-						

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 11/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019 /TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày.... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH CỦA

Về việc phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành

Căn cứ:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành

- Tên dự án (hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình độc lập) hoàn thành:

- Chủ đầu tư:

- Địa điểm xây dựng:

- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế):

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	TMĐT dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hoặc DT công trình, hạng mục công trình được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	4 = 3-4
Tổng số				
1. Vốn đầu tư công 1.1. Ngân sách nhà nước - Vốn ngân sách trung ương: + Vốn hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia + Vốn trái phiếu Chính phủ + Vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ + Vốn..... - Vốn ngân sách địa phương 1.2. Vốn khác thuộc vốn đầu tư công 2. Nguồn vốn khác (nếu có)				

2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	TMĐT dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hoặc DT công trình, hạng mục công trình được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán
1	2	3
Tổng số		
1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC		
2. Xây dựng		
3. Thiết bị		
4. Quản lý dự án		
5. Tư vấn		
6. Chi phí khác		
7. Dự phòng		

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
1	2	3	4	5
Tổng số				
1. Tài sản dài hạn (tài sản cố định)				
2. Tài sản ngắn hạn				

5. Vật tư thiết bị tồn đọng:

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số		
1. Vốn đầu tư công 1.1. Ngân sách nhà nước - Vốn ngân sách trung ương: + Vốn hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia + Vốn trái phiếu Chính phủ + Vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ + Vốn - Vốn ngân sách địa phương 1.2. Vốn khác thuộc vốn đầu tư công 2. Nguồn vốn khác (nếu có)		

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ... là:

+ Tổng nợ phải thu:

+ Tổng nợ phải trả:

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại phụ lục số:..... kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	2	3

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

2	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang																				
	2.1	Dự án QTQG																			
	2.2	Nhóm A																			
	2.3	Nhóm B																			
	2.4	Nhóm C																			
3	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo																				
	3.1	Dự án QTQG																			
	3.2	Nhóm A																			
	3.3	Nhóm B																			
	3.4	Nhóm C																			

3. Tồn tại, vướng mắc về công tác quyết toán dự án hoàn thành

4. Đề xuất và kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành

....., ngày....tháng..... năm....

LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo của đơn vị được tổng hợp từ tất cả các dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành do đơn vị mình quản lý (ở địa phương gồm tất cả các dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

- Chỉ tổng hợp báo cáo dự án hoàn thành và dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng; không tổng hợp báo cáo công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành.

- Dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A ghi chi tiết dự án; dự án nhóm B và dự án nhóm C báo cáo tổng số dự án.

- Hằng năm có dự án thành phần, tiểu dự án độc lập hoàn thành (theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư), đơn vị báo cáo tổng hợp vào nội dung tương ứng dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án nhóm A và ghi rõ tên dự án và tên dự án thành phần hoặc tiểu dự án. Số liệu của chỉ tiêu báo cáo lấy theo số liệu của dự án thành phần, tiểu dự án độc lập hoàn thành.

Mẫu số: 13/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày/.../2019 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN THẨM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GIAO NHẬN

Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành

Chủ đầu tư/BQLDA :

Tên dự án :

Mã dự án :

Công trình (HMHT) :

Tổng mức đầu tư :

Thời gian khởi công :.....Thời gian hoàn thành

Cấp quyết định đầu tư:

Ngày lập báo cáo quyết toán:

Ngày nộp hồ sơ :.....thángnăm.....

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	I - Hồ sơ đã nộp:		
1	Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư ngày.....tháng.....năm		
2	Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành gồm ... biểu báo cáo theo quy định.		
3	Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (<i>ghi rõ số/ký hiệu nếu để rời, ghi tổng số nếu đóng quyển</i>)		
4	- Tập các hợp đồng: (<i>ghi rõ số/ký hiệu nếu để rời, ghi tổng số nếu đóng quyển</i>) - Biên bản thanh lý hợp đồng (<i>nếu có, ghi rõ của hợp đồng nào</i>).		
5	Tập các biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình, nghiệm thu lắp đặt thiết bị; Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, công trình hoặc hạng mục công trình để đưa vào sử dụng.		
6	Quyết toán khối lượng A-B, gồm có: - ...		
7	- Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán dự án - Văn bản của chủ đầu tư về kết quả kiểm toán.		
8	- Kết luận thanh tra, Biên bản kiểm tra, Báo cáo kiểm toán (<i>Trường hợp không xây ra đề nghị ghi rõ trong tờ trình</i>). - Báo cáo tình hình chấp hành kết luận.		
	II - Hồ sơ còn thiếu:		
1			
...			
	III - Hồ sơ cần bổ sung:		
1			

...			
Thời hạn hoàn chỉnh hồ sơ nộp trước ngày ... tháng ... năm.....			
<p><i>Trong quá trình thẩm tra quyết toán, trường hợp thiếu hồ sơ, cơ quan thẩm tra sẽ có văn bản yêu cầu bổ sung. Chủ đầu tư có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. Thời gian quyết toán sẽ tính lại từ khi nhận đầy đủ hồ sơ.</i></p>			

Hai bên thống nhất lập phiếu giao nhận hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành với các nội dung trên đây./.

BÊN GIAO HỒ SƠ
(Ký, ghi đầy đủ họ tên)

BÊN NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi đầy đủ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ I

HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH.

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày .../.../2019 của Bộ Tài chính)

1. Mẫu số 14/QTDA:

- Điểm 1. Các văn bản pháp lý và hồ sơ tài liệu liên quan:

Cột (2) tên văn bản: ghi theo trình tự thời gian của các văn bản liên quan đến toàn bộ quá trình, giai đoạn đầu tư của dự án, từ chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán hoặc Quyết định phê duyệt dự toán chi tiết và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), Quyết định chỉ định thầu hoặc trúng thầu (nếu có), hồ sơ quyết toán hợp đồng, biên bản nghiệm thu; báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập (nếu có); kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước và các hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Điểm 2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

+ Cột (2) tên các nguồn vốn: ghi tất cả những nguồn vốn tham gia đầu tư vào dự án (nguồn nào không có thì không ghi);

+ Cột (3) ghi theo số liệu trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc trong quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

+ Cột (4) nguồn vốn đã thực hiện: ghi theo số liệu của bảng đối chiếu số liệu sử dụng nguồn vốn đầu tư (theo biểu mẫu số 15/QTDA) và nguồn đóng góp của nhân dân.

+ Cột (5) chênh lệch tăng, giảm: Số chênh lệch được tính = Cột (4) - Cột (3).

- Điểm 3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán: là tổng cộng toàn bộ các chi phí của dự án đầu tư sau khi Chủ đầu tư đối chiếu, rà soát tất cả các bản quyết toán với từng nhà thầu tham gia thực hiện dự án đầu tư;

Vốn đầu tư đề nghị quyết toán được phân theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, chi phí khác để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điểm 4: ghi giá trị chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản của dự án đầu tư;

- Điểm 5: ghi tổng giá trị tài sản dài hạn (cố định) được hình thành qua đầu tư của dự án đầu tư;

- Điểm 6: ghi tổng giá trị tài sản ngắn hạn (nếu có) của dự án đầu tư;

- Điểm 7: ghi giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng của dự án đầu tư;

- Điểm 8. tình hình thanh toán và công nợ của dự án đầu tư

Ghi chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị thực hiện tương ứng với từng nội dung công việc, hợp đồng thực hiện.

Số phải trả = Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán - Đã thanh toán, tạm ứng

Số phải thu = Giá trị đã thanh toán, tạm ứng - Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán

Tài sản cố định và Tài sản ngắn hạn được phân loại theo quy định hiện hành.

- Điểm 9: thuyết minh ngắn gọn, ghi các ý kiến nhận xét và những kiến nghị quan trọng.

2. Mẫu số 15/QTDA:

- Điểm 1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán: tổng hợp toàn bộ số vốn đã thanh toán cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện dự án tính đến ngày bàn giao, khóa sổ để lập báo cáo quyết toán.

+ Cột (3) do Chủ đầu tư ghi.

+ Cột (4) do cơ quan thanh toán vốn (nơi Chủ đầu tư mở tài khoản) ghi (yêu cầu ghi đúng số vốn đã thanh toán cho dự án đầu tư trên sổ sách theo dõi).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

Mẫu số: 14/QTDA

(Kèm theo Thông tư số/2019/ TT-BTC ngày .../.../ 2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Tên dự án đầu tư:

1. Các văn bản pháp lý liên quan:

SỐ TT	TÊN VĂN BẢN	KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT (NẾU CÓ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	NGUỒN VỐN THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT	NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN	TĂNG (+), GIẢM (-) SO VỚI ĐƯỢC DUYỆT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) – (3)
1	Vốn đầu tư công (1.1 + 1.2)			
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước			
	- Ngân sách cấp xã chi cho dự án			
	- Ngân sách cấp trên hỗ trợ dự án			
1.2	Vốn khác thuộc vốn đầu tư công			
2	Nguồn vốn khác bố trí cho dự án (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			

	Tổng cộng (1+2)			
--	------------------------	--	--	--

3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ ÁN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
2	Chi phí xây dựng			
3	Chi phí thiết bị			
4	Chi phí quản lý dự án			
5	Chi phí tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng:			

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

6. Giá trị tài sản lưu động bàn giao:

7. Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

8. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án (Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán):

SỐ TT	TÊN CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC, HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ ĐƯỢC A-B CHẤP NHẬN THANH TOÁN	ĐÃ THANH TOÁN. TẠM ỨNG	CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	
					PHẢI TRẢ	PHẢI THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						
	Tổng cộng					

9. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT ĐẦU

TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 15/QTDA

(Kèm theo Thông tư số/2019/ TT-BTC ngày .../.../ 2019 của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Tên dự án đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ LIỆU CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN	CHÊNH LỆCH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)
1	Vốn đầu tư công (1.1 + 1.2)			
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước			
	- Ngân sách cấp xã chi cho dự án			
	- Ngân sách cấp trên hỗ trợ dự án			
1.2	Vốn khác thuộc vốn đầu tư công			
2	Nguồn vốn khác bố trí cho dự án (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			
	Tổng cộng (1+2)			

2. Nhận xét, kiến nghị:

Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

..., Ngày tháng năm...

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ
tên)

**ĐẠI DIỆN BAN GIÁM
SÁT ĐẦU TƯ CỦA**

CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

..., Ngày tháng năm....

CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN

KIỂM SOÁT CHI

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)